

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 4 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp trực	12	011	6114	00000	0	0	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	011	6353	00000	0	0	7.862.400	7.862.400	7.862.400	7.862.400
Chi khác	12	011	6399	00000	0	0	31.410.000	31.410.000	31.410.000	31.410.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	011	6751	00000	0	0	1.292.200	1.292.200	1.292.200	1.292.200
Chi các khoản khác	12	011	7799	00000	0	0	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	011	6001	00000	0	0	21.153.616	21.153.616	21.153.616	21.153.616
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	011	6105	00000	0	0	5.408.591	5.408.591	5.408.591	5.408.591
Phụ cấp công vụ	13	011	6124	00000	0	0	5.288.400	5.288.400	5.288.400	5.288.400
Bảo hiểm xã hội	13	011	6301	00000	0	0	5.012.280	5.012.280	5.012.280	5.012.280
Bảo hiểm y tế	13	011	6302	00000	0	0	915.408	915.408	915.408	915.408
Kinh phí công đoàn	13	011	6303	00000	0	0	423.072	423.072	423.072	423.072
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	011	6353	00000	0	0	12.448.800	12.448.800	12.448.800	12.448.800
Chi khác	13	011	6399	00000	20.800.000	20.800.000	25.480.000	25.480.000	46.280.000	46.280.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	13	011	6601	00000	0	0	66.000	66.000	66.000	66.000
Chi bù tiền ăn	13	011	6658	00000	0	0	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	011	6751	00000	0	0	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000

Chi mua hàng hóa, vật tư	13	011	7001	00000	0	0	684.000	684.000	684.000	684.000
Chi các khoản khác	13	011	7799	00000	14.450.000	14.450.000	27.240.000	27.240.000	41.690.000	41.690.000
Văn phòng phẩm	12	041	6551	00000	0	0	4.029.300	4.029.300	4.029.300	4.029.300
Thuê phương tiện vận chuyển	12	041	6751	00000	0	0	29.820.000	29.820.000	29.820.000	29.820.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	041	6912	00000	0	0	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	041	6921	00000	0	0	8.059.740	8.059.740	8.059.740	8.059.740
Chi các khoản khác	12	041	7799	00000	17.360.000	17.360.000	85.976.500	85.976.500	103.336.500	103.336.500
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hìn	13	041	6605	00000	0	0	4.845.113	4.845.113	4.845.113	4.845.113
Vật tư văn phòng khác	12	171	6599	00000	0	0	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	171	6606	00000	0	0	18.213.000	18.213.000	18.213.000	18.213.000
Chi các khoản khác	12	171	7799	00000	0	0	21.660.000	21.660.000	21.660.000	21.660.000
Tiền điện	12	191	6501	00000	0	0	55.055	55.055	55.055	55.055
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	191	6905	00000	0	0	8.875.000	8.875.000	8.875.000	8.875.000
Chi các khoản khác	12	221	7799	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi các khoản khác	13	221	7799	00000	0	0	23.860.000	23.860.000	23.860.000	23.860.000
Chi các khoản khác	12	278	7799	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Chi bù tiền ăn	12	281	6658	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi các khoản khác	12	281	7799	00000	0	0	22.870.000	22.870.000	22.870.000	22.870.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	00000	0	0	48.300.000	48.300.000	48.300.000	48.300.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	341	6353	00000	0	0	24.897.600	24.897.600	24.897.600	24.897.600
Chi khác	12	341	6399	00000	0	0	4.282.200	4.282.200	4.282.200	4.282.200
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	23.800.000	23.800.000	23.800.000	23.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	2.528.000	2.528.000	2.528.000	2.528.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	358.300.800	358.300.800	358.300.800	358.300.800
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	93.046.908	93.046.908	93.046.908	93.046.908
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội	13	341	6111	00000	0	0	28.080.000	28.080.000	28.080.000	28.080.000

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	936.000	936.000	936.000	936.000
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	90.979.224	90.979.224	90.979.224	90.979.224
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	46.360.080	46.360.080	46.360.080	46.360.080
Chi khác	13	341	6299	00000	15.000.000	15.000.000	3.297.000	3.297.000	18.297.000	18.297.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	68.271.840	68.271.840	68.271.840	68.271.840
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	15.410.360	15.410.360	15.410.360	15.410.360
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	7.278.336	7.278.336	7.278.336	7.278.336
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	341	6353	00000	0	0	69.041.700	69.041.700	69.041.700	69.041.700
Chi khác	13	341	6399	00000	0	0	113.610.300	113.610.300	113.610.300	113.610.300
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	9.499.123	9.499.123	9.499.123	9.499.123
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	26.794.088	26.794.088	26.794.088	26.794.088
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	78.365	78.365	78.365	78.365
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hìn	13	341	6605	00000	0	0	4.760.138	4.760.138	4.760.138	4.760.138
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp	13	341	6608	00000	0	0	1.192.500	1.192.500	1.192.500	1.192.500
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	38.416.412	38.416.412	38.416.412	38.416.412
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	10.223.800	10.223.800	10.223.800	10.223.800
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	7.598.000	7.598.000	7.598.000	7.598.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	2.800.000	2.800.000	63.315.000	63.315.000	66.115.000	66.115.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	351	6353	00000	0	0	11.840.400	11.840.400	11.840.400	11.840.400
Chi khác	12	351	6399	00000	0	0	7.862.400	7.862.400	7.862.400	7.862.400
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12	351	7851	00000	0	0	4.577.000	4.577.000	4.577.000	4.577.000

Chi tổ chức đại hội Đảng	12	351	7852	00000	0	0	74.646.000	74.646.000	74.646.000	74.646.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư v	12	351	7854	00000	0	0	46.787.800	46.787.800	46.787.800	46.787.800
Chi khác	12	351	7899	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	351	6001	00000	0	0	77.781.616	77.781.616	77.781.616	77.781.616
Phụ cấp chức vụ	13	351	6101	00000	0	0	5.148.000	5.148.000	5.148.000	5.148.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	351	6105	00000	0	0	21.203.591	21.203.591	21.203.591	21.203.591
Phụ cấp công vụ	13	351	6124	00000	0	0	20.732.400	20.732.400	20.732.400	20.732.400
Bảo hiểm xã hội	13	351	6301	00000	0	0	15.823.080	15.823.080	15.823.080	15.823.080
Bảo hiểm y tế	13	351	6302	00000	0	0	2.768.688	2.768.688	2.768.688	2.768.688
Kinh phí công đoàn	13	351	6303	00000	0	0	1.658.592	1.658.592	1.658.592	1.658.592
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	351	6353	00000	0	0	87.328.800	87.328.800	87.328.800	87.328.800
Chi khác	13	351	6399	00000	0	0	23.680.800	23.680.800	23.680.800	23.680.800
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư v	13	351	7854	00000	0	0	28.918.552	28.918.552	28.918.552	28.918.552
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	361	6353	00000	0	0	31.660.200	31.660.200	31.660.200	31.660.200
Chi khác	12	361	6399	00000	0	0	48.017.400	48.017.400	48.017.400	48.017.400
Chi phí khác	12	361	6699	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi các khoản khác	12	361	7799	00000	12.000.000	12.000.000	0	0	12.000.000	12.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	361	6001	00000	0	0	163.565.999	163.565.999	163.565.999	163.565.999
Phụ cấp chức vụ	13	361	6101	00000	0	0	18.326.880	18.326.880	18.326.880	18.326.880
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	361	6105	00000	0	0	28.893.683	28.893.683	28.893.683	28.893.683
Phụ cấp công vụ	13	361	6124	00000	0	0	33.108.660	33.108.660	33.108.660	33.108.660
Thưởng khác	13	361	6249	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Bảo hiểm xã hội	13	361	6301	00000	0	0	26.754.390	26.754.390	26.754.390	26.754.390
Bảo hiểm y tế	13	361	6302	00000	0	0	12.696.840	12.696.840	12.696.840	12.696.840
Kinh phí công đoàn	13	361	6303	00000	0	0	3.421.080	3.421.080	3.421.080	3.421.080
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	13	361	6353	00000	0	0	98.163.000	98.163.000	98.163.000	98.163.000
Chi khác	13	361	6399	00000	0	0	38.961.000	38.961.000	38.961.000	38.961.000

Văn phòng phẩm	13	361	6551	00000	0	0	14.672.000	14.672.000	14.672.000	14.672.000
Chi bù tiền ăn	13	361	6658	00000	3.000.000	3.000.000	24.200.000	24.200.000	27.200.000	27.200.000
Chi phí khác	13	361	6699	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	361	6912	00000	0	0	6.853.000	6.853.000	6.853.000	6.853.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	361	7001	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Chi các khoản khác	13	361	7799	00000	0	0	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
Chi các khoản khác	12	362	7799	00000	0	0	46.332.000	46.332.000	46.332.000	46.332.000
Tiền điện	12	371	6501	00000	0	0	1.429.112	1.429.112	1.429.112	1.429.112
Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	13	371	7157	00000	0	0	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc the	12	374	7262	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Chi các khoản khác	12	398	7799	00000	0	0	121.740.000	121.740.000	121.740.000	121.740.000
Cộng:					85.410.000	85.410.000	2.814.493.212	2.814.493.212	2.899.903.212	2.899.903.212
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 23 tháng 5 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Trang

Người ký: Tạ Công Ân
Ngày ký: 23/05/2025 17:05:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

Tạ Công Ân

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 23 tháng 5 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Thu Dung
Ngày ký: 23/05/2025 13:23:48
Đơn vị: UBND xã Tịnh An Tây

Người ký: Phan Khánh Lâm
Ngày ký: 23/05/2025 13:53:54
Đơn vị: UBND xã Tịnh An Tây

Dương Thị Thu Dung

Phan Khánh Lâm